

Số: 05 /2025/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 16 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định về nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định về nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 63/BC-BVHXH ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định về nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định về nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai, gồm:

- a) Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông;
- b) Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông;
- c) Kỳ thi chọn học sinh giỏi các cấp;
- d) Các cuộc thi, kỳ khảo sát, hội thi khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền giao.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh, học viên các cơ sở giáo dục, các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cấp tỉnh, cấp xã;

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Lào Cai được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, kỳ khảo sát, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng chế độ.

2. Việc lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, kỳ khảo sát, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, chế độ kế toán và các quy định hiện hành.

3. Trong trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách địa phương hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 4. Nội dung, mức chi

Quy định về nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, kỳ khảo sát, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Bổ sung chương III vào Quy định các chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

3. Bãi bỏ một phần của các Nghị quyết sau đây:

a) Bãi bỏ số thứ tự 33 mục II.1 phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc tiếp tục thực hiện, bãi bỏ một phần, bãi bỏ toàn bộ một số nghị quyết quy định về chính sách chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Bãi bỏ Điều 3 của Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Quy định về nội dung, mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi đối với giáo dục phổ thông; hỗ trợ cho học sinh nội trú, bán trú, học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong thời gian ôn tập thi tốt nghiệp Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

c) Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

d) Bãi bỏ khoản 11 Điều 2 của Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái Ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái từ năm học 2023 - 2024 đến hết năm học 2025 - 2026.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị quyết này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khoá XVI, Kỳ họp thứ 4 (Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh) thông qua ngày 16 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp xã;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, VHXH.

CHỦ TỊCH



Trịnh Việt Hùng

Phụ lục

NỘI DUNG, MỨC CHI VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHO CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TỔ CHỨC, THAM DỰ KỶ THI, CUỘC THI, KỶ KHẢO SÁT, HỘI THI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

I. Nội dung, mức chi được quy định để tổ chức các Kỳ thi, cuộc thi, hội thi

1. Khung mức chi

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	MỨC CHI
1	Chi tiền công cho các chức danh là thành viên của các Hội đồng/Ban để tổ chức các kỳ thi		
1.1	Ban chỉ đạo/Ban tổ chức		
	Trưởng ban	Người/ngày	720
	Phó Trưởng ban	Người/ngày	540
	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	360
	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	180
1.2	Hội đồng thi		
	Chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	500
	Phó Chủ tịch	Người/ngày	450
	Ủy viên	Người/ngày	400
1.3	Ban Thư ký Hội đồng thi		
	Trưởng ban	Người/ngày	500
	Phó Trưởng ban	Người/ngày	450
	Ủy viên	Người/ngày	330
1.4	Hội đồng/Ban ra đề		
	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	550
	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	500
	Ủy viên, Thư ký vòng trong	Người/ngày	360
	Ủy viên, Thư ký vòng ngoài	Người/ngày	270
	Công an bảo vệ vòng trong	Người/ngày	270
	Nhân viên phục vụ, y tế, công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	180
1.5	Hội đồng/Ban/tổ in sao đề		
	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban/ Tổ trưởng	Người/ngày	500
	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/ngày	450
	Ủy viên, Thư ký làm việc cách ly	Người/ngày	330
	Ủy viên, Thư ký vòng ngoài	Người/ngày	250
	Công an, Bảo vệ làm việc cách ly	Người/ngày	250
	Nhân viên phục vụ, y tế, Công an, Bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	180

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	MỨC CHI
1.6	Thành viên Ban/Tổ vận chuyển đề thi	Người/ngày	360
1.7	Hội đồng/Ban coi thi/Điểm thi		
	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban/Trưởng điểm	Người/ngày	450
	Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban/Phó trưởng điểm	Người/ngày	400
	Ủy viên, thư ký, giám thị	Người/ngày	300
	Công an, bảo vệ, phục vụ, y tế	Người/ngày	180
1.8	Ban/Tổ làm phách		
	Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/ngày	500
	Phó Trưởng ban/Tổ phó	Người/ngày	450
	Ủy viên, Thư ký làm việc cách ly	Người/ngày	330
	Ủy viên, thư ký vòng ngoài	Người/ngày	250
	Nhân viên phục vụ, bảo vệ làm việc cách ly		250
	Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ, vòng ngoài	Người/ngày	180
1.9	Hội đồng/Ban chấm thi, chấm phúc khảo, chấm thăm định		
	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	500
	Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	450
	Ủy viên, Thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	330
	Nhân viên phục vụ, y tế, Công an, Bảo vệ	Người/ngày	180
1.10	Hội đồng/Ban xét duyệt kết quả tốt nghiệp		
	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	450
	Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	400
	Ủy viên, Thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	320
	Nhân viên phục vụ, Công an, Bảo vệ	Người/ngày	180
2	Chi tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ cho những người làm việc tập trung trong khu cách ly		
2.1	Tiền giải khát giữa giờ trong thời gian làm việc thực tế	Người/ngày	30
2.2	Chi tiền ăn trong thời gian làm việc thực tế	Người/ngày	225
2.3	Tiền giải khát giữa giờ trong thời gian cách ly còn lại (cách ly để chờ hết thời gian tổ chức kỳ thi mà không phải trực tiếp làm việc)	Người/ngày	20
2.4	Chi tiền ăn trong thời gian cách ly còn lại (cách ly để chờ hết thời gian tổ chức kỳ thi mà không phải trực tiếp làm việc)	Người/ngày	180



STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	MỨC CHI
3	Tiền giải khát giữa giờ cho các thành viên tham gia công tác tổ chức thi và chấm thi (không cách ly)	Người/ngày	20
4	Tiền công ra đề thi		
4.1	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi		
	Chủ trì	Người/ngày	500
	Thành viên	Người/ngày	450
4.2	Tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận	Đề	700
4.3	Tiền công ra đề chính thức và dự bị kèm đáp án, biểu điểm	Người/ngày	900
5	Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm		
5.1	Tiền công đối với câu hỏi		
	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô	Câu	35
	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	30
	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	25
	Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Câu	20
	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	Câu	5
5.2	Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm		
	Chủ trì	Người/ngày	720
	Thành viên	Người/ngày	540
6	Tiền công chấm thi (bài tự luận, bài nói, bài thực hành, bài tin học, bài trắc nghiệm)	Người/ngày	500
7	Tiền công cho tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi, chấm phúc khảo, chấm thẩm định bài thi (ngoài tiền công chấm thi)	Người/đợt	240
8	Tiền công cho công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi	Người/ngày	
	Trưởng đoàn thanh tra/kiểm tra	Người/ngày	350
	Thành viên thanh tra/kiểm tra	Người/ngày	300

2. Mức chi cụ thể áp dụng cho mỗi kỳ thi

Cấp tổ chức	Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi	Tỷ lệ % mức chi được áp dụng theo Khung quy định tại Mục 1
Cấp quốc gia	Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông	100%
	Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia	100%
	Các kỳ thi, cuộc thi, kỳ khảo sát, hội thi khác	90%
Cấp tỉnh	Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông	100%
	Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	100%
	Kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia	100%
	Các kỳ thi, cuộc thi, kỳ khảo sát, hội thi khác	80%
Cấp xã	Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp xã các môn văn hóa	80%
	Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định	65%
Cấp trường	Chọn học sinh giỏi cấp trường các môn văn hóa	65%
	Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định	50%

II. Các nội dung chi theo thực tế để chuẩn bị, tổ chức, tham dự các Kỳ thi, cuộc thi, hội thi

STT	NỘI DUNG	MỨC CHI
1	Thuê địa điểm (ra đề, in sao, coi thi, chấm thi)	Căn cứ theo chế độ hiện hành, hợp đồng, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao;
2	Chi thuê phòng học, phòng thí nghiệm; thuê phương tiện đi thực tế, thực hành cho việc tập huấn các đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia, tham dự các kỳ thi Olympic khu vực và quốc tế.	
3	Chi mua, thuê, vận chuyển, lắp đặt, gia công, kiểm tra các dụng cụ, hóa chất, nguyên vật liệu, trang thiết bị, mẫu vật thực hành, vật tư, văn phòng phẩm phục vụ ra đề thi, in sao đề thi, tổ chức thi, chấm thi, tập huấn các đội tuyển và tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực; chi in ấn các tài liệu, giấy chứng nhận, thẻ phục vụ công tác tổ chức thi, chấm thi.	Thực hiện theo chế độ tài chính hiện hành;
4	Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị; chi đi công tác để thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau các kỳ thi; chi tiền ở, đi lại trong nước của những người tham gia công tác tổ chức thi và chấm thi, giáo viên, học sinh, học viên ở xa trong thời gian tập huấn.	Thực hiện theo chế độ tài chính hiện hành;

III. Nội dung, mức chi để chuẩn bị, tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi

STT	NỘI DUNG	MỨC CHI
1	Hỗ trợ học sinh tham gia dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia, Olympic khu vực và quốc tế; học sinh, học viên thi khoa học kỹ thuật quốc tế; hỗ trợ bồi dưỡng đội tuyển cấp tỉnh.	
1.1	Hỗ trợ đối với học sinh, học viên khi tham gia tập huấn, dự thi.	
	Học sinh giỏi Olympic khu vực và quốc tế; học sinh, học viên thi khoa học kỹ thuật quốc tế.	150.000đ/người/ngày (thời gian hỗ trợ theo thực tế, nhưng không quá 60 ngày);
	Học sinh giỏi quốc gia; học sinh, học viên thi khoa học kỹ thuật quốc gia, thi khởi nghiệp quốc gia.	150.000đ/ người /ngày (thời gian hỗ trợ theo thực tế, nhưng không quá 60 ngày);
	Hỗ trợ vé tàu xe đi lại, tiền thuê phòng nghỉ trong thời gian bồi dưỡng đội tuyển và tham gia thi học sinh giỏi quốc gia; khoa học kỹ thuật quốc gia; khởi nghiệp quốc gia; thi chọn đội tuyển dự thi Olympic khu vực và quốc tế (vòng 2), học sinh giỏi quốc tế; học sinh, học viên khoa học kỹ thuật quốc tế.	Thanh toán theo quy định: - Đi lại: đi lại theo vé vận tải hành khách thông thường (theo kế hoạch được phê duyệt) - Thuê phòng ngủ: Theo mức chi hiện hành về công tác phí (theo kế hoạch được phê duyệt);
	Chi hỗ trợ học phẩm, tài liệu, dịch tài liệu (trong thời gian tập huấn.	Thanh toán theo quy định: 1.000.000đ/người/năm;
1.2	Mời chuyên gia bồi dưỡng học sinh giỏi	
	Bồi dưỡng học sinh giỏi Olympic khu vực và quốc tế.	Không quá 420 triệu đồng/môn/Dự án/năm. Mức chi không quá 7.000.000đ/môn/buổi, 04 tiết/buổi (mức chi bao gồm tiền soạn bài, chấm bài, hướng dẫn, hoạt động giảng dạy, chi phí tài liệu giảng dạy; không bao gồm tiền ăn, ở, chi phí đi lại, tài liệu của học sinh, học phẩm cho thí nghiệm, thực hành, thiết bị phục vụ dạy học);
	Bồi dưỡng đội tuyển tham gia thi chọn đội dự tuyển Olympic khu vực và quốc tế (vòng 2); đội tuyển học sinh giỏi quốc gia; khoa học kỹ thuật quốc tế.	Không quá 200 triệu đồng/môn (đội tuyển)/Dự án. Mức chi không quá 5.000.000đ/môn/buổi. 04 tiết/buổi (mức chi bao gồm tiền soạn bài, chấm bài, hướng dẫn, hoạt động giảng dạy, chi phí tài liệu giảng dạy; không bao gồm tiền ăn, ở; chi phí đi lại, tài liệu của học sinh, học phẩm cho thí nghiệm, thực hành, thiết bị phục vụ dạy học);
	Bồi dưỡng đội tuyển thi khoa học kỹ thuật, khởi nghiệp cấp quốc gia.	Không quá 70 triệu đồng/dự án/năm. Mức chi không quá 5.000.000đ/môn/buổi. 04 tiết/buổi (mức chi bao gồm tiền hướng dẫn, chi phí tài liệu giảng dạy; không bao gồm tiền ăn, ở, chi phí đi lại, tài liệu của học sinh, học phẩm cho thí nghiệm, thực hành, thiết bị phục vụ dạy học);

STT	NỘI DUNG	MỨC CHI
2	Hỗ trợ trường chuyên thực hiện bồi dưỡng các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia; học sinh tham gia dự thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh; thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh.	
2.1	Hỗ trợ các trường trung học phổ thông chuyên thực hiện bồi dưỡng đội tuyển các môn dự thi đội tuyển học sinh giỏi quốc gia.	30 triệu đồng/đội tuyển/khối/năm/trường. 04 tiết/buổi; tối đa 50 buổi/đội tuyển/năm/trường
2.2	Học sinh dự Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, lập đội tuyển cấp quốc gia; học sinh dự thi khoa học kỹ thuật, khởi nghiệp cấp tỉnh.	100.000đ/học sinh/ngày (thời gian hỗ trợ theo thực tế, trong ngày tham gia thi).
3	Định mức chi cho giáo viên bồi dưỡng học sinh giỏi, khoa học kỹ thuật, Khởi nghiệp các cấp (<i>Áp dụng cho giáo viên địa phương</i>).	
3.1	Tiền công cho người phụ trách lớp tập huấn.	
	Kì thi cấp quốc gia.	100.000 đồng/buổi (4 tiết), thời gian hỗ trợ không quá 60 buổi/môn/năm
	Kỳ thi cấp tỉnh, lập đội tuyển thi cấp quốc gia.	100.000 đồng/buổi (4 tiết), thời gian hỗ trợ không quá 30 buổi/môn/năm
	Kỳ thi cấp xã, cấp trường; lập đội tuyển thi cấp tỉnh.	80.000 đồng/buổi (4 tiết), thời gian hỗ trợ không quá 20 buổi/môn/năm
3.2	Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết, thực hành.	
	Kì thi cấp quốc gia, khu vực và quốc tế.	1.200.000 đồng/buổi (4 tiết), thời gian hỗ trợ không quá 60 buổi/môn/năm
	Kỳ thi cấp tỉnh, lập đội tuyển thi cấp quốc gia.	800.000 đồng/buổi (4 tiết), thời gian hỗ trợ không quá 30 buổi/môn/năm
	Kỳ thi cấp xã, cấp trường; lập đội tuyển thi cấp tỉnh.	640.000 đồng/buổi (4 tiết), thời gian hỗ trợ không quá 20 buổi/môn/năm